

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 03 /CV-CT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch số

liệu BCTC 06 tháng đầu năm 2018

TP HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC 06 tháng đầu năm 2018 (trước kiểm toán)		BCTC 06 tháng đầu năm 2018 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	34.597.244.148	100	34.679.510.501	82.266.353	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	34.689.751.260	131	34.493.508.260	(196.243.000)	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.105.957.717	136	2.265.847.637	159.889.920	(2)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.883.624.301)	137	(2.738.799.616)	144.824.685	(3)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	685.159.472	151	658.954.220	(26.205.252)	(4)
TÀI SẢN DÀI HẠN		65.796.348.046		65.912.742.362	116.394.316	
Phải thu dài hạn khác	216	159.889.920	216	0	(159.889.920)	(5)
Tài sản cố định hữu hình	221	61.053.269.011	221	61.812.256.136	758.987.125	(6)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	1.866.961.893	224	1.118.747.343	(748.214.550)	(7)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(313.275.529)	254	0	(313.275.529)	(8)
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.029.502.751	261	2.981.738.883	(47.763.868)	(9)
NỢ PHẢI TRẢ	300	4.051.918.655	300	3.871.583.662	(180.334.993)	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.284.861.516	312	1.088.618.516	(196.243.000)	(10)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.486.718.710	313	1.602.626.717	115.908.007	(11)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.280.338.429	322	1.180.338.429	(100.000.000)	(12)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.091.213.553	400	7.470.209.215	378.995.662	
Quỹ đầu tư phát triển	418	3.606.809.881	418	3.706.809.881	100.000.000	(13)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.484.403.672	421	3.763.399.334	278.995.662	(14)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 131 giảm là do Kiểm toán điều chỉnh giảm công nợ phải thu của Công ty Vinaok và khoản ứng trước của công ty Vinapas Việt Nam do Công ty Vinapas thực chất là Công ty Vinaok đổi tên, Công ty Vinapas đã thanh toán cho Công ty Vinaok nhưng Công ty chưa ghi nhận, số tiền 196.243.000 đồng

(2) Mã số 136 tăng do Kiểm toán phân loại lại số dư đặt cọc từ dài hạn sang ngắn hạn do hợp đồng hết hạn vào tháng 7/2018, số tiền 159.889.920 đồng

(3) Mã số 137 giảm do Kiểm toán điều chỉnh Giảm chi phí dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi số tiền 144.824.685 đồng do Công ty chưa hoàn nhập một số khách hàng đã thanh toán.

(4) Mã số 151 giảm do Kiểm toán phân loại lại khoản chi phí trả trước số tiền 26.205.252 đồng có thời hạn dưới 12 tháng từ mã số 261 sang cho phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(5) Mã số 216 giảm do Kiểm toán phân loại khoản tiền ký quỹ, ký cược có thời hạn trên 12 tháng nhưng do hợp đồng hết hạn vào tháng 7/2018 từ Mã số 216 sang mã 151, số tiền 159.889.920 đồng..

(6) Mã số 221 tăng do Kiểm toán điều chỉnh kết chuyển nguyên giá, hao mòn lũy kế của TSCĐ thuê tài chính sang TSCĐHH do Công ty mua lại tài sản thuê khi hết thời hạn thuê với nguyên giá 941.808.540 đồng và giá trị hao mòn lũy kế 193.593.990 đồng, và kết chuyển phần giá trị mua lại TSCĐ thuê tài chính mà Công ty đang treo trên TK 244 vào nguyên giá TSCĐ do Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00196-000 đã thanh lý tại ngày 14/06/2018 số tiền 10.772.575 đồng

(7) Mã số 224 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm giá trị của Tài sản thuê tài chính đã hết thời hạn thuê và Công ty đã thực hiện mua lại với nguyên giá 941.808.540 đồng và giá trị hao mòn lũy kế 193.593.990 đồng.

(8) Mã số 254 giảm do Kiểm toán điều chỉnh hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long căn cứ trên báo cáo tài chính của 06 tháng đầu năm 2018 của Công ty này theo quy định của TT 228/2009/TT-BTC và TT 89/2013/TT-BTC, số dự phòng giảm 313.275.529 đồng.

(9) Mã số 261 giảm do Kiểm toán phân loại khoản chi phí trả trước số tiền 47.763.868 đồng có thời hạn dưới 12 tháng sang mã số 151 cho phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(10) Mã số 312 giảm do Kiểm toán điều chỉnh khoản ứng trước của công ty Vinapas do công ty chưa ghi nhận vào công nợ Vinaok, số tiền 196.243.000 đồng.

(11) Mã số 313 tăng do ảnh hưởng đến thuế TNDN theo các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí, tăng số tiền 115.908.007 đồng.

(12) Mã số 322 giảm do Kiểm toán điều chỉnh trích lập các quỹ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 số tiền 100.000.000 đồng.

(13) Mã số 418 tăng do Kiểm toán điều chỉnh trích lập các quỹ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 số tiền 100.000.000 đồng.

(14) Mã số 421 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	BCTC 06 tháng đầu năm 2018 (trước kiểm toán)	BCTC 06 tháng đầu năm 2018 (đã kiểm toán)	Chênh lệch	
----------	--	---	------------	--

	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Giá vốn hàng bán	11	57.468.958.151	11	57.520.246.299	51.288.148	(1)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	84.579.513	21	101.102.998	16.523.485	(2)
Chi phí tài chính	22	1.051.989.477	22	750.314.976	(301.674.501)	(3)
Chi phí bán hàng	24	3.003.659.498	25	3.011.303.407	7.643.909	(4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.471.654.826	26	2.225.612.184	(246.042.642)	(5)
Chi phí khác	32	5.885.422	32	116.290.324	110.404.902	(6)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.495.519.994	50	3.890.423.663	394.903.669	(7)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	696.707.730	51	812.615.737	115.908.007	(8)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.798.812.264	60	3.077.807.926	278.995.662	(9)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 11 tăng do Kiểm toán điều chỉnh thêm phân bổ chi phí ngắn hạn và dài hạn số tiền 51.288.148 đồng.

(2) Mã số 21 tăng do Kiểm toán Đánh giá lại CLTG của khoản đặt cọc còn treo trên TK 244 số tiền 16.523.485 đồng

(3) Mã số 22 giảm do Kiểm toán điều chỉnh giảm số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long căn cứ trên báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018 của Công ty này theo quy định của TT 228/2009/TT-BTC và TT 89/2013/TT-BTC, số dự phòng giảm 313.275.529 đồng, Kết chuyển khoản CLTG về tiền đặt cọc của Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00110-000 đã thanh lý tại ngày 05/12/2017 số tiền 5.750.910 đồng, Điều chỉnh khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty hạch toán nhầm vào TK 811 số tiền 5.850.118 đồng.

(4) Mã số 24 giảm do Kiểm toán Phân loại lại chi phí tham gia hội chợ thương mại mà Công ty đang hạch toán vào TK 642 sang TK 641 số tiền 7.643.909 đồng.

(5) Mã số 25 giảm do Kiểm toán điều chỉnh các khoản liên quan ở mục A số tiền 301.674.501 đồng.

(6) Mã số 32 tăng do Kiểm toán Điều chỉnh khoản phạt chậm nộp thuế mà Công ty hạch toán nhầm vào TK 642 sang TK 811 số tiền 110.404.902 đồng.

(7), (8), (9) Mã số 50, 51, 60 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC 06 tháng đầu năm 2018 (trước kiểm toán)	BCTC 06 tháng đầu năm 2018 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71.937.933.876	70.783.930.610	(1.154.003.266)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.018.367.157)	(59.754.495.669)	(29.736.128.512)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.046.707.701)	(1.042.558.960)	(4.148.741)

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	249.243.788	846.452.197	597.208.409
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.069.062.064)	(5.404.447.210)	(29.664.614.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.632.420.936)	(6.099.485.332)	(2.467.064.396)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.064.946.700)	(2.070.263.025)	(2.994.683.675)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.579.513	3.824.320	(80.755.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.980.367.187)	(2.066.438.705)	(2.913.928.482)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.841.068.997	34.621.869.225	(219.199.772)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(353.698.948)	(347.848.830)	(5.850.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.727.076.071	11.218.991.367	(508.084.704)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.114.287.948	3.053.067.330	(61.220.618)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	61.220.618	61.220.618

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chỉ tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH



Lê Công Nghiệp
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu (HCNS, KTTT)